

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Hoàng Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 4 năm 2018



Số: 763 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 4 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017 chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc Công ty đã hợp nhất khoản lỗ phát sinh năm 2015 của 1 công ty liên kết vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của một số số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số liệu của năm nay, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" về tính có thể so sánh được của một số số liệu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển đổi công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 02 tháng 4 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Kiều Phi**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 3190-2015-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.294.856.000.202</b>	<b>756.662.324.637</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>311.728.516.754</b>	<b>175.480.553.254</b>
1. Tiền	111		272.728.516.754	79.980.553.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	95.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>683.600.000.000</b>	<b>260.589.861.100</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	683.600.000.000	260.589.861.100
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>217.172.145.669</b>	<b>265.801.205.060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	130.565.267.188	252.461.853.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.168.140.732	6.105.988.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.893.626.623	64.971.672.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.454.888.874)	(57.738.309.181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>51.409.986.462</b>	<b>35.010.163.239</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.409.986.462	35.010.163.239
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.945.351.317</b>	<b>19.780.541.984</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506.546.668	2.030.305.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.106.522.078	17.399.719.613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		332.282.571	350.516.441

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.091.518.443.526</b>	<b>2.685.524.314.758</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>250.044.680.000</b>	<b>250.609.752.486</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	250.044.680.000	250.609.752.486
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>433.275.070.669</b>	<b>491.022.867.946</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	404.359.162.507	460.859.009.484
- Nguyên giá	222		1.938.439.052.279	1.984.722.220.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.534.079.889.772)	(1.523.863.211.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.915.908.162	30.163.858.462
- Nguyên giá	228		72.131.202.980	72.033.452.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.215.294.818)	(41.869.594.518)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>208.799.435.506</b>	<b>214.216.156.258</b>
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.374.700.494)	(7.957.979.742)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.409.216.798.684</b>	<b>1.121.050.188.937</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.409.216.798.684	1.121.050.188.937
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>778.774.040.533</b>	<b>592.651.283.066</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	446.198.006.644	189.863.575.197
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	469.880.138.128	469.880.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(167.684.573.980)	(96.972.900.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	30.380.469.741	29.880.469.741
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.408.418.134</b>	<b>15.974.066.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.276.427.507	10.212.021.237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.131.990.627	3.946.791.377
3. Lợi thế thương mại	269		-	1.815.253.451
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.386.374.443.728</b>	<b>3.442.186.639.395</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.633.616.596.977</b>	<b>2.051.495.580.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.261.532.502.255</b>	<b>643.672.205.912</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	108.588.268.264	74.630.076.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.340.436.969	4.499.425.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	89.980.416.439	29.652.135.134
4. Phải trả người lao động	314		77.631.826.626	84.980.400.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	18.868.688.609	20.530.929.825
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	54.545.452
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	806.402.346.379	317.923.183.848
8. Vay ngắn hạn	320	22	112.725.092.139	79.980.536.274
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.950.900.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.044.526.830	31.420.972.513
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.372.084.094.722</b>	<b>1.407.823.374.859</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	851.607.331.661	853.598.781.520
2. Vay dài hạn	338	22	404.005.251.266	479.475.846.794
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	98.857.293.045	55.644.049.045
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	17.614.218.750	19.104.697.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.752.757.846.751</b>	<b>1.390.691.058.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.752.757.846.751</b>	<b>1.390.691.058.624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.074.575.373)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.377.146.661	22.074.044.225
5. Lỗi lũy kế	421		(577.130.724.193)	(927.140.355.960)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(988.528.314.083)	(945.721.995.664)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		411.397.589.890	18.581.639.704
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	147.245.989.656	133.417.360.359
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.386.374.443.728</b>	<b>3.442.186.639.395</b>

**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	29	1.160.875.246.285	1.202.018.354.710
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.160.875.246.285	1.202.018.354.710
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	30	722.838.909.341	697.767.044.906
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		438.036.336.944	504.251.309.804
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	36.419.097.158	16.363.406.410
6. Chi phí tài chính	22	33	85.496.972.570	90.265.439.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.682.378.073	13.831.450.074
7. Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24	14	175.233.834.342	(190.424.790.303)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	123.066.803.281	244.336.527.198
9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		441.125.492.593	(4.412.040.412)
10. Thu nhập khác	31	35	59.794.679.946	88.947.226.785
11. Chi phí khác	32		3.045.583.945	4.464.364.784
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56.749.096.001	84.482.862.001
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		497.874.588.594	80.070.821.589
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	24.099.675.683	19.001.121.558
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	41.028.044.750	34.176.557.545
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>432.746.868.161</b>	<b>26.893.142.486</b>
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		411.397.589.888	18.581.639.704
16.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	26	21.349.278.273	8.311.502.782
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.902	30




Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 02 tháng 4 năm 2018





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>497.874.588.594</b>	<b>80.070.821.589</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	76.285.088.245	82.336.876.184
Các khoản dự phòng	03	27.428.253.673	139.914.340.830
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	4.102.920.517	8.249.489.051
	05	(260.268.944.273)	176.484.212.043
Chi phí lãi vay	06	10.682.378.073	13.831.450.074
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>356.104.284.829</b>	<b>500.887.189.771</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	126.074.724.229	(45.597.034.719)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.399.823.223)	(21.052.619.434)
Thay đổi các khoản phải trả	11	570.345.100.833	136.830.869.946
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.935.593.730	(5.611.837.860)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.682.378.073)	(13.831.450.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.340.969.944)	(7.850.997.354)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	487.629.092
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.108.560.491)	(9.580.848.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>997.927.971.890</b>	<b>534.680.901.225</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(311.643.735.147)	(210.333.502.257)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	27.525.897.069	8.152.994.705
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(557.591.161.869)	(301.789.861.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	93.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(93.042.947.326)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.185.886.003	13.795.467.002
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(808.523.113.944)</b>	<b>(489.517.848.976)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.000.000.000	250.248.960.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.828.960.180)	(311.196.614.576)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(6.327.934.266)	(2.692.692.540)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53.156.894.446)</b>	<b>(63.640.347.116)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>136.247.963.500</b>	<b>(18.477.294.867)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>175.480.553.254</b>	<b>193.893.219.947</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	64.628.174
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>311.728.516.754</b>	<b>175.480.553.254</b>

*Hoàng Đình Phi*

Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thu Hà*

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



*Võ Hoàng Giang*

Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 02 tháng 4 năm 2018





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.267 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.262).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phap neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tầu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phap neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Khu Cảng Nhà Rông – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rông – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rông - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu Cảng Nhà Rông – Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, việc bàn giao thực tế đang được thực hiện.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có 8 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên kết.

**Chi nhánh:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cảng Nhà Rông Khánh Hội	157 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Định Hợi, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng hành khách Tàu biển	5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	3 Trương Định Hợi, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà máy thép Phú Mỹ, khu CN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Bất Động Sản	218 - 220 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**Các công ty con:**

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là khai thác cảng biển, thương mại và dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2500-0  
NHÂN  
NG TY  
HIỂM HỮU  
OIT  
T NAM  
P. HỒ C



Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương mại Dịch vụ là đóng tàu và cầu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải Quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Các công ty liên doanh, liên kết:**

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết).

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.



**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cổ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

10-002  
HÀNH  
TY  
HỮU  
TTE  
NAM  
HỘ CH



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.106.981.796	2.368.084.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.621.534.958	77.612.468.691
Các khoản tương đương tiền (*)	39.000.000.000	95.500.000.000
	<b>311.728.516.754</b>	<b>175.480.553.254</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4 đến 5,4%/năm).

## **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,5% đến 8,75%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng số tiền 1.000.000 đô la Mỹ và 25.000.000.000 đồng đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	63.630.337.500
Phải thu các đối tượng khác	130.517.647.968	188.789.278.957
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	47.619.220	42.237.155
	<b>130.565.267.188</b>	<b>252.461.853.612</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa (I)	28.719.686.558	28.719.686.558
Tạm ứng cho nhân viên	337.715.926	1.145.540.132
Phải thu Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	20.000.000.000
Phải thu khác	26.836.224.139	15.106.445.371
	<b>55.893.626.623</b>	<b>64.971.672.061</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (II)	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải thu khác	137.000.000	702.072.486
	<b>250.044.680.000</b>	<b>250.609.752.486</b>

(I) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(II) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính (Thuyết minh số 21) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>1.169.111.143</b>	<b>1.038.011.333</b>	<b>8.316.868.458</b>	<b>7.027.636.910</b>
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	1.011.777.521	-	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	-	-	1.831.016.388	1.281.711.472
Các đối tượng khác	37.476.874	26.233.812	6.485.852.070	5.745.925.438
<b>Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>3.747.231.264</b>	<b>1.873.615.631</b>	<b>32.165.322.318</b>	<b>16.167.161.158</b>
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	2.743.382.464	1.371.691.231	7.781.536.093	3.890.768.046
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	23.323.828.500	11.661.914.250
Các đối tượng khác	1.003.848.800	501.924.400	1.059.957.725	614.478.862
<b>Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>8.412.169.508</b>	<b>2.523.650.852</b>	<b>19.426.753.394</b>	<b>5.828.026.018</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	16.285.059.000	4.885.517.700
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	7.816.339.783	2.344.901.935	-	-
Các đối tượng khác	595.829.725	178.748.917	3.141.694.394	942.508.318
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>6.561.654.775</b>	<b>-</b>	<b>26.852.189.097</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	-	-	24.021.450.000	-
Các đối tượng khác	6.561.654.775	-	2.830.739.097	-
	<b>19.890.166.690</b>	<b>5.435.277.816</b>	<b>86.761.133.267</b>	<b>29.022.824.086</b>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	57.738.309.181	5.113.165.851
Trích lập dự phòng trong năm	4.101.935.743	52.625.143.330
Hoàn nhập dự phòng	(47.385.356.050)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.454.888.874</b>	<b>57.738.309.181</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.424.162.403	3.368.565.730
Công cụ, dụng cụ	7.411.351.344	7.509.575.518
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.099.942.583	23.220.781.365
Hàng hoá	474.530.132	911.240.626
	<b>51.409.986.462</b>	<b>35.010.163.239</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	957.913.760.280	486.387.637.330	490.317.955.631	21.795.786.563	28.307.080.738	1.984.722.220.542
Mua sắm mới	772.302.006	778.991.080	8.659.903.636	306.780.079	-	10.517.976.801
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.428.552.840	357.711.661	2.607.119.636	101.130.867	366.883.595	12.861.398.599
Thanh lý, nhượng bán	(4.142.100.193)	(40.856.090.338)	(11.498.828.396)	-	-	(56.497.018.927)
Giảm do di dời	(12.594.733.875)	(570.790.861)	-	-	-	(13.165.524.736)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>951.377.781.058</b>	<b>446.097.458.872</b>	<b>490.086.150.507</b>	<b>22.203.697.509</b>	<b>28.673.964.333</b>	<b>1.938.439.052.279</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	699.150.258.892	406.862.552.613	384.940.376.640	14.565.985.407	18.344.037.506	1.523.863.211.058
Trích khấu hao trong năm	25.436.451.300	18.492.914.386	22.891.565.409	1.639.682.429	1.062.053.669	69.522.667.193
Thanh lý, nhượng bán	(2.789.577.777)	(38.237.158.731)	(9.415.533.289)	-	-	(50.442.269.797)
Giảm do di dời	(8.292.927.821)	(570.790.861)	-	-	-	(8.863.718.682)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>713.504.204.594</b>	<b>386.547.517.407</b>	<b>398.416.408.760</b>	<b>16.205.667.836</b>	<b>19.406.091.175</b>	<b>1.534.079.889.772</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu năm	<b>258.763.501.388</b>	<b>79.525.084.717</b>	<b>105.377.578.991</b>	<b>7.229.801.156</b>	<b>9.963.043.232</b>	<b>460.859.009.484</b>
Tại ngày cuối năm	<b>237.873.576.464</b>	<b>59.549.941.465</b>	<b>91.669.741.747</b>	<b>5.998.029.673</b>	<b>9.267.873.158</b>	<b>404.359.162.507</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 302.541.226.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 203.265.767.026 đồng).



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	4.845.184.248	14.146.822.511	72.033.452.980
Mua sắm mới	-	97.750.000	-	97.750.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.041.446.221</b>	<b>4.942.934.248</b>	<b>14.146.822.511</b>	<b>72.131.202.980</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	25.579.224.485	2.211.642.780	14.078.727.253	41.869.594.518
Khấu hao trong năm	857.578.524	462.217.016	25.904.760	1.345.700.300
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.436.803.009</b>	<b>2.673.859.796</b>	<b>14.104.632.013</b>	<b>43.215.294.818</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>27.462.221.736</b>	<b>2.633.541.468</b>	<b>68.095.258</b>	<b>30.163.858.462</b>
Tại ngày cuối năm	<b>26.604.643.212</b>	<b>2.269.074.452</b>	<b>42.190.498</b>	<b>28.915.908.162</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.672.306.551 đồng.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	<u>222.174.136.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	7.957.979.742
Trích khấu hao trong năm	5.416.720.752
Số dư cuối năm	<u>13.374.700.494</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày cuối năm	<u>208.799.435.506</u>
Tại ngày đầu năm	<u>214.216.156.258</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2017. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	-	131.135.592.169
Xây dựng cơ bản dở dang	1.409.216.798.684	989.914.596.768
	<b>1.409.216.798.684</b>	<b>1.121.050.188.937</b>
Trong đó:		
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27.469.858.315	27.330.444.315
<i>Dự án Cảng thép Phú Mỹ</i>	-	613.927.955
<i>Dự án Soài Rạp 2</i>	-	935.812.637
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	1.379.231.255.143	954.818.246.200
<i>Khu đất Long Thới - Nhà Bè</i>	-	2.204.612.044
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	131.135.592.169
<i>Khác</i>	2.515.685.226	4.011.553.617

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	1.030.491.594.142	897.410.571.173
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc (v)	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vi)	200.000.000	200.000.000
	<b>1.558.883.500.451</b>	<b>1.425.802.477.482</b>

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 1.030.491.594.142 đồng, tương ứng với 36,25% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35,13%). Hoạt động chính của SSA này là quản lý và khai thác cảng SSIT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 897.410.571.173 đồng).

Theo tiến độ thực hiện dự án, cảng SSIT bắt đầu đưa vào sử dụng, khai thác từ năm 2010. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án đang trong giai đoạn ngưng đồng từ 2013 đến 2016 theo thống nhất giữa các bên liên doanh và các ngân hàng tài trợ vốn. Theo Phụ lục sửa đổi số 2 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bổ sung và sửa đổi Hợp đồng liên doanh, các bên trong liên doanh thống nhất dự án sẽ ngưng đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do 2 đơn vị đứng ra góp vốn thành lập là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải.



(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(v) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là bốc xếp và giao nhận. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 30%.

(vi) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập tại tỉnh Bến Tre với hoạt động chính là bốc xếp, giao nhận và vận tải. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.558.883.500.451	1.425.802.477.482
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.112.685.493.807)	(1.235.938.902.285)
Trong đó:		
- Số lỗ lũy kể đến cuối năm trước	(1.235.938.902.285)	(1.039.538.797.302)
- Số lãi/(lỗ) phát sinh trong năm nay	175.233.834.342	(190.424.790.303)
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	(39.640.166.669)	-
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	(12.340.259.195)	(5.975.314.680)
	<b>446.198.006.644</b>	<b>189.863.575.197</b>

Chi tiết của khoản lãi/(lỗ) đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi/(lỗ) phát sinh trong năm nay	175.233.834.342	(133.427.027.609)
Trong đó:		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	165.386.386.315	(143.510.177.775)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.286.764.760	3.303.579.663
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	6.560.683.267	8.558.080.186
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	-	(1.778.509.683)
- Lỗ điều chỉnh tăng thêm của năm trước	-	(56.997.762.694)
	<b>175.233.834.342</b>	<b>(190.424.790.303)</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (*)	300.001.000.000	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (**)	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dất Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000
	<b>469.880.138.128</b>	<b>469.880.138.128</b>

(\*) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rộng Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".

002  
 ANH  
 TY  
 HỮU H  
 TTE  
 AM  
 O CH



Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiên thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rong - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	96.972.900.000	27.788.400.000
Trích lập dự phòng trong năm	70.711.673.980	69.184.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>167.684.573.980</b>	<b>96.972.900.000</b>

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	166.684.573.980	95.972.900.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>167.684.573.980</b>	<b>96.972.900.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.314.553.171.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản lỗ lũy kế của công ty này là 3.216.949.468.019 đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của đơn vị này với số tiền là 2.204.234.021.778 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.106.630.318.197 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào công ty này là 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, khoản dự phòng vào công ty này được lập theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm. do vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản dự phòng lũy kế chỉ được trích lập với số tiền là 95.972.900.000 đồng.

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập bổ sung toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền lập dự phòng lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 166.684.573.980 đồng.





**17. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Đầu tư cổ phiếu</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
<b>b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi</b>		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.610.820.000	2.610.820.000
<b>c. Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	500.000.000	-
	<b>30.380.469.741</b>	<b>29.880.469.741</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>		
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	103.134.855.267	71.480.627.427
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	4.499.415.440	4.383.750.000
Phải trả các đối tượng khác	34.698.585.086	28.221.304.631
	63.936.854.741	38.875.572.796
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	5.453.412.997	3.149.448.738
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	2.767.324.444	2.686.916.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	337.641.432
	2.686.088.553	124.890.920
	<b>108.588.268.264</b>	<b>74.630.076.165</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	12.875.223.058	73.155.867.076	75.418.080.689	10.613.009.445
Thuế nhập khẩu	-	93.861.241	73.305.901	20.555.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.728.800.663	28.630.378.665	24.340.969.944	17.018.209.384
Thuế thu nhập cá nhân	146.987.982	3.979.519.702	3.128.157.752	998.349.932
Tiền thuế đất và thuế đất	2.971.323.431	81.012.497.156	22.696.694.463	61.287.126.124
Khác	929.800.000	443.751.094	1.330.384.880	43.166.214
	<b>29.652.135.134</b>	<b>187.315.874.934</b>	<b>126.987.593.629</b>	<b>89.980.416.439</b>



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	18.192.043.757	18.615.268.240
Phải trả khác	676.644.852	1.915.661.585
	<b>18.868.688.609</b>	<b>20.530.929.825</b>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hoá (I)	18.100.592.423	65.733.109.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.094.959.019	6.118.174.006
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	569.024.562.970	216.476.435.674
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1")	-	20.000.000.000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG (iii)	199.184.503.000	-
Phải trả khác	12.997.728.967	9.595.464.268
	<b>806.402.346.379</b>	<b>317.923.183.848</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.699.651.661	4.691.101.520
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iv)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Thuyết minh số 7)	249.907.680.000	249.907.680.000
	<b>851.607.331.661</b>	<b>853.598.781.520</b>

(I) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty đẩy mạnh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội cũng như hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(iii) Đây là khoản tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động... được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTG bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động phải nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

01125  
CHI N  
CÔNG  
NHIE  
ELOS  
VIET I  
TP. H



(iv) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dự án đang trong quá trình xây dựng.

**22. VAY**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	234.200.400.000	287.690.400.000
Ngân hàng Thế giới (WB)	-	1.126.994.576
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)**	257.529.943.405	270.638.988.492
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	25.000.000.000	-
	<b>516.730.343.405</b>	<b>559.456.383.068</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(112.725.092.139)	(79.980.536.274)
	<b>404.005.251.266</b>	<b>479.475.846.794</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm	112.725.092.139	79.980.536.274
Trong năm thứ hai	92.301.185.495	78.853.541.761
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	193.756.349.158	219.460.625.283
Sau năm năm	117.947.716.613	181.161.679.750
	<b>516.730.343.405</b>	<b>559.456.383.068</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(112.725.092.139)	(79.980.536.274)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>404.005.251.266</b>	<b>479.475.846.794</b>

(\*) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình liên quan đến hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 và hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng lần lượt là 3.150.000 đô la Mỹ và 11.232.000 đô la Mỹ. Các khoản vay chịu lãi suất vay là 3%/năm và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 10 năm 2022. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 5). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.950.000 đô la Mỹ (tương đương 52.985.280.000 đồng) và 9.504.000 đô la Mỹ (tương đương 181.215.120.000 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: số dư các khoản vay lần lượt là 2.250.000 đô la Mỹ, tương đương 51.300.000.000 đồng và 10.368.000 đô la Mỹ, tương đương 236.390.400.000 đồng).

(\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của khoản nợ vay là 11.470.756 đô la Mỹ (tương đương 257.529.943.405 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.258.311 đô la Mỹ, tương đương 270.638.988.492 đồng).

0-00  
 IÁNH  
 TY  
 HỮU  
 TTE  
 AM  
 50X



(\*\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng vay tín dụng kèm Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá/ thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 1700-LAV-201701770 ngày 15/12/2017 và Hợp đồng số 1700-LAV-201701771 với số tiền lần lượt là 15.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng. Khoản vay sẽ đáo hạn lần lượt ngày 03 tháng 01 năm 2018 và ngày 04 tháng 01 năm 2018. Nợ gốc được thanh toán một lần khi đáo hạn với lãi suất vay là 5,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng số tiền là 25.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 5). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư của khoản nợ vay là 25.000.000.000 đồng.

**23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	55.644.049.045	17.646.552.000
Trích lập trong năm	43.213.244.000	37.997.497.045
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	43.213.244.000	39.601.729.045
<i>Hoàn nhập trong năm</i>	-	(1.604.232.000)
Số dư cuối năm	<b>98.857.293.045</b>	<b>55.644.049.045</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	1.337.714.213	21.688.716.432	(944.415.744.886)	128.910.047.733	1.369.860.743.492
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.581.639.704	8.311.502.782	26.893.142.486
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	385.327.793	(1.675.215.318)	(1.105.107.870)	(2.394.995.395)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(502.739.543)	(2.692.692.540)	(2.692.692.540)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(502.739.543)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã ghi nhận năm trước	-	-	-	(1.337.714.213)	-	1.337.714.213	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(466.010.130)	(6.389.746)	(472.399.876)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.074.044.225</b>	<b>(927.140.355.960)</b>	<b>133.417.360.359</b>	<b>1.390.691.058.624</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	411.397.589.890	21.349.278.271	432.746.868.161
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	303.102.436	(13.259.756.871)	(775.460.373)	(13.732.114.808)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	-	(6.327.934.266)	(6.327.934.266)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(4.528.000.000)	-	(4.528.000.000)
Lợi thế thương mại tại thời điểm cổ phần hóa	-	-	(2.074.575.373)	-	-	-	-	(2.074.575.373)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoán đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	(39.640.166.669)	-	(39.640.166.669)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.960.034.583)	(417.254.335)	(4.377.288.918)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>(2.074.575.373)</b>	<b>-</b>	<b>22.377.146.661</b>	<b>(577.130.724.193)</b>	<b>147.245.989.656</b>	<b>1.752.757.846.751</b>



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	<u>216.294.961</u>	<u>216.294.961</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán tại Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%	160.900.000.000	7,44%
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	-	0,00%	282.703.200.000	13,07%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dường Quảng Nam	212.702.300.000	9,83%	-	0,00%
Cổ đông khác	<u>177.531.980.000</u>	<u>8,21%</u>	<u>107.531.080.000</u>	<u>4,97%</u>
	<b><u>2.162.949.610.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>2.162.949.610.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Trong năm 2017, Việc thoái vốn chưa được thực hiện.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

011250  
 CHI NI  
 CÔNG  
 CH NH  
 E L  
 VIET  
 TP. H

**26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Số cuối năm và số đầu năm Vốn điều lệ của công ty con	Công ty Hiệp Phước VND		Công ty Logistic VND		Công ty Thương mại Dịch vụ VND		Công ty Vận tải VND		Công ty Xếp dỡ VND	
Trong đó:										
- Vốn của Công ty mẹ	850.000.000.000		14.907.000.000		19.980.000.000		32.800.000.000		40.500.000.000	
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	769.560.000.000		11.027.000.000		12.649.000.000		16.728.000.000		20.828.000.000	
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>9,46%</b>		<b>26,03%</b>		<b>36,69%</b>		<b>49,00%</b>		<b>48,57%</b>	

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Tại ngày đầu năm	Công ty Hiệp Phước VND		Công ty Logistic VND		Công ty Thương mại Dịch vụ VND		Công ty Vận tải VND		Công ty Xếp dỡ VND		Tổng VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000		3.880.000.000		7.331.000.000		16.072.000.000		19.672.000.000		127.395.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-		31.928.757		222.317.608		105.660.615		1.048.964.269		1.408.871.249
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	88.557.211		(469.039.412)		45.187.426		6.015.636		4.942.768.249		4.613.489.110
	<b>80.528.557.211</b>		<b>3.442.889.345</b>		<b>7.598.505.034</b>		<b>16.183.676.251</b>		<b>25.663.732.518</b>		<b>133.417.360.359</b>
Tại ngày cuối năm	80.440.000.000		3.880.000.000		7.331.000.000		16.072.000.000		19.672.000.000		127.395.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-		31.928.757		264.041.074		123.423.669		1.249.759.544		1.669.153.044
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	99.258.422		(451.378.978)		5.866.537.427		2.686.856.628		9.980.543.113		18.181.836.612
	<b>80.539.258.422</b>		<b>3.460.549.779</b>		<b>13.461.598.501</b>		<b>18.882.280.297</b>		<b>30.902.302.657</b>		<b>147.245.989.656</b>





**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	99.755.430
Ngoại tệ (USD)	424.732	168.537

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty, do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	1.021.179.212.124	1.140.719.300.945
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	54.114.700.830	37.904.660.418
Doanh thu từ hoạt động khác	85.581.333.331	23.394.393.347
	<b>1.160.875.246.285</b>	<b>1.202.018.354.710</b>

**30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	632.012.862.069	659.997.357.623
Giá vốn của hoạt động xây lắp	49.707.604.866	35.417.875.312
Giá vốn của hoạt động khác	41.118.442.406	2.351.811.971
	<b>722.838.909.341</b>	<b>697.767.044.906</b>

**31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.019.167.043	81.186.630.786
Chi phí nhân công	525.156.230.669	360.351.181.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	76.285.088.245 (46.895.396.298)	82.336.876.184 52.146.120.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.201.722.748	346.928.988.307
Chi phí khác bằng tiền	163.940.198.485	111.865.059.490
	<b>989.707.010.892</b>	<b>1.034.814.857.228</b>





**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.388.809	157.500.000
Lãi tiền gửi	35.994.484.752	13.637.967.002
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.223.597	2.567.939.408
	<b>36.419.097.158</b>	<b>16.363.406.410</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.682.378.073	13.831.450.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.102.920.517	8.249.489.051
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	70.711.673.980	68.184.500.000
	<b>85.496.972.570</b>	<b>90.265.439.125</b>

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	111.904.865.353	147.481.088.384
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.937.195.621	3.338.190.325
Chi phí khấu hao (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	5.830.703.167 (46.695.396.298)	5.662.283.059 52.277.761.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.425.131.394	9.218.666.016
Chi phí khác	28.664.304.044	26.151.080.799
Lợi thế thương mại phân bổ	-	207.457.537
	<b>123.066.803.281</b>	<b>244.336.527.198</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	751.866.403	3.623.030.305
Thu nhập từ bán quyền góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	-	75.000.000.000
Thu nhập từ đền bù di dời	26.774.030.666	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	19.544.148.179	-
Thu nhập khác	12.724.634.698	10.324.196.480
	<b>59.794.679.946</b>	<b>88.947.226.785</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	24.099.675.683	19.001.121.558
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.099.675.683</b>	<b>19.001.121.558</b>

1500-  
NHÀ  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T NA  
P.H.C

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	497.874.588.594	80.070.821.589
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	407.179.870.545	199.506.760.442
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>	216.066.220.000	198.008.645.223
<i>Cổ tức nhận được</i>	15.879.816.203	157.500.000
<i>Lãi từ liên doanh</i>	175.233.834.342	1.340.615.219
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.294.972.683	214.230.607.009
<i>Lỗ từ liên doanh</i>	-	190.424.790.303
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ, phạt vi phạm hành chính và thuế</i>	13.294.972.683	23.598.359.169
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	-	207.457.537
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>103.989.690.732</b>	<b>94.794.668.156</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.099.675.683</b>	<b>19.001.121.558</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	43.213.244.000	39.601.729.045
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.185.199.250)	(3.820.939.500)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.604.232.000)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>41.028.044.750</b>	<b>34.176.557.545</b>

### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm	432.746.868.161	26.893.142.486
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	411.397.589.888	18.581.639.704
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (*)	-	(12.026.196.923)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>411.397.589.888</b>	<b>6.555.442.781</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.902</b>	<b>30</b>

(\*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh số thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.



**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	15.940.909.091	15.940.909.091

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
Trên 1 năm đến 5 năm	42.494.533.001	58.435.442.092
	<b>58.435.442.092</b>	<b>74.376.351.183</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 08 năm 2021.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ Đầu tư phát triển, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	516.730.343.405	559.456.383.068
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	311.728.516.754	175.480.553.254
Nợ thuần	205.001.826.651	383.975.829.814
Vốn chủ sở hữu	1.752.757.846.751	1.390.691.058.624
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,12</b>	<b>0,28</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số</b>	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.728.516.754	175.480.553.254
Đầu tư tài chính	683.600.000.000	260.589.861.100
Phải thu khách hàng	116.110.378.314	194.723.544.431
Phải thu khác	305.600.590.697	314.435.884.415
	<b>1.417.039.485.765</b>	<b>945.229.843.200</b>
Các khoản vay	516.730.343.405	559.456.383.068
Phải trả người bán	108.588.268.264	74.630.076.165
Chi phí phải trả	18.868.688.609	20.530.929.825
Phải trả khác	1.657.617.470.660	1.170.940.125.901
	<b>2.301.804.770.938</b>	<b>1.825.557.514.959</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	257.036.016.739	266.113.605.538	741.638.023.405	808.237.068.492

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 14.538.060.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.263.703.889 đồng).



*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.728.516.754	-	311.728.516.754
Đầu tư tài chính	683.600.000.000	-	683.600.000.000
Phải thu khách hàng	116.110.378.314	-	116.110.378.314
Phải thu khác	55.555.910.697	250.044.680.000	305.600.590.697
	<b>1.166.994.805.765</b>	<b>250.044.680.000</b>	<b>1.417.039.485.765</b>
Các khoản vay	112.725.092.139	404.005.251.266	516.730.343.405
Phải trả người bán	108.588.268.264	-	108.588.268.264
Chi phí phải trả	18.868.688.609	-	18.868.688.609
Phải trả khác	806.010.138.999	851.607.331.661	1.657.617.470.660
	<b>1.046.192.188.011</b>	<b>1.255.612.582.927</b>	<b>2.301.804.770.938</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>120.802.617.754</b>	<b>(1.005.567.902.927)</b>	<b>(884.765.285.173)</b>

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.480.553.254	-	175.480.553.254
Đầu tư tài chính	260.589.861.100	-	260.589.861.100
Phải thu khách hàng	194.723.544.431	-	194.723.544.431
Phải thu khác	63.826.131.929	250.609.752.486	314.435.884.415
	<b>694.620.090.714</b>	<b>250.609.752.486</b>	<b>945.229.843.200</b>
Các khoản vay	79.980.536.274	479.475.846.794	559.456.383.068
Phải trả người bán	74.630.076.165	-	74.630.076.165
Chi phí phải trả	20.530.929.825	-	20.530.929.825
Phải trả khác	317.341.344.381	853.598.781.520	1.170.940.125.901
	<b>492.482.886.645</b>	<b>1.333.074.628.314</b>	<b>1.825.557.514.959</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>202.137.204.069</b>	<b>(1.082.464.875.828)</b>	<b>(880.327.671.759)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

250  
 I N H  
 I N G  
 W H E  
 O I  
 T N  
 P . P

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	10.800.000	149.107.093
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	71.825.448.219	70.431.043.854
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	<u>472.510.675</u>	<u>465.832.408</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	16.559.153.865	18.002.112.035
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	1.154.735.218
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	<u>1.486.077.225</u>	<u>-</u>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	6.300.000.000	2.817.360.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	<u>4.305.858.597</u>	<u>1.814.466.861</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>6.344.893.310</u>	<u>5.202.200.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	47.619.220	42.237.155
	<u>47.619.220</u>	<u>42.237.155</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	-	20.000.000.000
	<u>249.907.680.000</u>	<u>269.907.680.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.767.324.444	2.686.916.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	2.686.088.553	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	337.641.432
	<u>5.453.412.997</u>	<u>3.024.557.818</u>
<b>Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	50.500.000

0-002-  
**ÁNH**  
**TY**  
**HỮU HẠN**  
**ITE**  
**AM**  
**5 CHỈ**



**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 99.007.993.040 đồng, là số tiền góp vốn đầu tư trong năm đã được căn trừ với các khoản phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm 16.109.883.056 đồng (năm 2016: 4.262.647.147 đồng), là lãi tiền gửi chưa thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng đã bao gồm 4.262.647.147 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 4 năm 2018

